

Khái niệm chứng cứ trong Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003 và hướng sửa đổi, bổ sung

Vương Văn Bép*

*Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Ninh,
Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Việt Nam*

Nhận ngày 22 tháng 02 năm 2011

Tóm tắt. Qua việc nghiên cứu khái niệm chứng cứ dưới góc độ khoa học và góc độ lập pháp tố tụng hình sự, tác giả đã chỉ ra các tồn tại trong Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003 về khái niệm này và đề xuất hướng sửa đổi, bổ sung.

1. Khái niệm chứng cứ dưới góc độ khoa học Luật tố tụng hình sự

1.1. Chứng cứ là phương tiện chứng minh nhằm xác định các tình tiết có ý nghĩa quan trọng đối với việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự. Theo đó, dựa vào chứng cứ, sự thật khách quan mới được làm rõ, đồng thời cũng loại bỏ những gì không có thật. Với tư cách là phương tiện để chứng minh tội phạm và người phạm tội, đồng thời được dùng để xác định những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự, cho nên chứng cứ xuất hiện cùng với cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm và được các nhà làm luật cụ thể hóa trong Bộ luật hình sự Việt Nam.

1.2. Hiện nay, trong khoa học Luật tố tụng hình sự Liên bang Nga và Việt Nam còn tồn tại một số quan điểm khác nhau về chứng cứ như sau:

a) Quan điểm *thứ nhất* của nhà luật học người Nga M.A.Trenxôv cho rằng, “*chứng cứ là những sự kiện, tình tiết*” [1]. Theo đó, trong

khái niệm này, M.A.Trenxôv đã đồng nhất chứng cứ với sự kiện của thực tiễn khách quan đã xảy ra trong quá khứ.

b) Quan điểm *thứ hai* của M.X.Xtrôgôvich về ý nghĩa kép của chứng cứ khi ông cho rằng: “*bản thân thuật ngữ “chứng cứ” được sử dụng trong tố tụng hình sự với hai ý nghĩa: chứng cứ là nguồn thu thập thông tin điều tra, xét xử và chứng cứ là sự kiện, tình tiết mà trên cơ sở đó Tòa án rút ra kết luận về những sự kiện khác cần phải làm rõ trong vụ án hình sự*” [2].

c) Quan điểm *thứ ba* của các luật gia tư sản nhấn mạnh sự giống nhau giữa chứng cứ tố tụng và chứng cứ thông thường: “*Chứng cứ tố tụng là những sự kiện thông thường, là những hiện tượng như thế xuất hiện trong đời sống, những sự vật như thế, những con người như thế, những hành vi như thế của con người. Chỉ cần chúng được đưa vào phạm vi của trình tự tố tụng, trở thành biện pháp để xác định những tình tiết mà cơ quan xét xử và điều tra quan tâm, thì chúng là những chứng cứ tố tụng*” [3].

d) Quan điểm *thứ tư* của nhóm các tác giả Giáo trình Luật tố tụng hình sự xã hội chủ nghĩa Việt Nam trước đây cho rằng: “*Chứng cứ là những sự việc, hiện tượng, những dấu vết được*

*ĐT: 84-912325686.

E-mail: vuongvanbep@yahoo.com

Cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án thu thập được trong quá trình điều tra, xét xử theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định, để chứng minh có hay không có hành vi nguy hiểm cho xã hội, lỗi của người thực hiện hành vi ấy và những tình tiết khác có ý nghĩa giải quyết đúng đắn vụ án” [4].

đ) Quan điểm *thứ năm* của TS. Đỗ Văn Đương cho rằng: “Chứng cứ là những thông tin xác thực về những gì có thật liên quan đến hành vi phạm tội, được thu thập theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định mà những người và cơ quan tiến hành tố tụng dùng làm căn cứ để xác định sự thật khách quan của vụ án”[5].

e) Quan điểm *thứ sáu* của TS. Trần Quang Tiệp cho rằng: “Chứng cứ là những thông tin có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự quy định mà Cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội, cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án” [6]; v.v...

Chúng tôi không hoàn toàn đồng tình với quan điểm *thứ nhất, thứ hai và thứ ba*. Bởi lẽ, các quan điểm này ở một chừng mực nhất định đã có sự nhầm lẫn giữa chứng cứ và nguồn chứng cứ. Chứng cứ là những thông tin được rút ra từ những sự việc, hiện tượng, những dấu vết được Cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án thu thập được trong quá trình điều tra, xét xử theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định, để chứng minh có hay không có hành vi nguy hiểm cho xã hội, lỗi của người thực hiện hành vi ấy và những tình tiết khác có ý nghĩa giải quyết đúng đắn vụ án. Nói một cách khác, chứng cứ được rút ra từ nguồn chứng cứ, chứ bản thân nguồn chứng cứ không phải là chứng cứ.

Trong khi đó, quan điểm *thứ tư* lại quá chi tiết nhưng thiếu giai đoạn truy tố của cơ quan Viện kiểm sát thực hiện việc thu thập chứng cứ. Hay quan điểm *thứ năm* mặc dù là hợp lý nhưng lại chưa nêu ra chủ thể - các cơ quan tiến hành thực hiện. Còn quan điểm *thứ sáu* về cơ bản là hợp lý nhất vì nó bao quát cả các cơ quan tiến

hành có trách nhiệm thực hiện việc thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ gắn liền với Luật tố tụng hình sự Việt Nam, đồng thời chỉ rõ những thuộc tính về nội dung và các đặc điểm về hình thức của chứng cứ để làm cơ sở cho việc chứng minh tội phạm và người phạm tội.

1.3. Như vậy, với việc đồng tình với quan điểm thứ sáu đã nêu, có thể rút ra ba thuộc tính của chứng cứ, đó là tính khách quan, tính liên quan và tính hợp pháp. Bởi lẽ, các thuộc tính này là một thể thống nhất, có mối quan hệ biện chứng và chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau, tính khách quan là tiền đề của tính liên quan và tính hợp pháp, tính liên quan lại giúp cho việc xác định chính xác tính khách quan và tính hợp pháp. Đến lượt mình, tính hợp pháp lại là cơ sở pháp lý cho hai thuộc tính còn lại. Tuy vậy, trong khoa học pháp lý, còn có quan điểm khác của GS. TS. Nh.X. Aléxâyev khi ông cho rằng: chứng cứ có hai thuộc tính: tính liên quan và tính hợp pháp [7]. Chúng tôi không đồng tình với quan điểm này, bởi lẽ theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, thực tế khách quan là cơ sở của nhận thức, nhận thức là sự phản ánh thực tế khách quan. Vì vậy, chứng cứ được sử dụng để xác định tội phạm, người phạm tội và những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án, phải tồn tại trong thực tế khách quan, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của con người.

2. Định nghĩa lập pháp về khái niệm chứng cứ theo Điều 64 Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003

2.1. Hiện nay, trong Bộ luật tố tụng hình sự của nhiều nước trên thế giới, định nghĩa lập pháp về khái niệm chứng cứ cũng được các nhà làm luật trong những nước đó ghi nhận trong Bộ luật. Chẳng hạn:

a) Điều 74 Bộ luật tố tụng hình sự Liên bang Nga năm 2001 quy định: “Chứng cứ trong vụ án hình sự là bất cứ thông tin nào mà Tòa án, Công tố viên, Dụ thẩm viên, Nhân viên điều

tra ban đầu dùng làm căn cứ, theo trình tự do Bộ luật này quy định, xác định sự tồn tại hay không tồn tại của những tình tiết cần phải chứng minh trong quá trình tố tụng và những tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án” [8];

b) Điều 42 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1996 Cộng hòa nhân dân Trung Hoa quy định: *“Mọi sự thật chứng minh những tình tiết đúng đắn của vụ án đều là chứng cứ”* [9];

c) Điều 131 Bộ luật tố tụng hình sự của Cộng hòa nhân dân Rumani trước đây cũng ghi nhận khái niệm chứng cứ nhưng chưa phân biệt rõ chứng cứ và nguồn chứng cứ: *“Chứng cứ là những biên bản, tài liệu, lời khai của nhân chứng, biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản nhận dạng, biện pháp suy đoán vô tội và các biện pháp khác không bị pháp luật cấm”* [10]; v.v...

Như vậy, sở dĩ các nước có quy định khái niệm chứng cứ trong Bộ luật tố tụng hình sự vì nó (chứng cứ) là vấn đề có liên quan chặt chẽ và mật thiết đến các biện pháp cụ thể của hoạt động đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, cho nên, chứng cứ đã được nghiên cứu và áp dụng từ rất lâu đời trong lịch sử Luật tố tụng hình sự. Tùy theo từng thời kỳ lịch sử khác nhau, phụ thuộc vào điều kiện chính trị - xã hội, văn hóa, trình độ phát triển của các lĩnh vực khoa học có liên quan mà người ta có những quan niệm khác nhau về chứng cứ trong tố tụng hình sự và được cụ thể hóa trong pháp luật của mỗi quốc gia. Do đó, ngày nay, “những nguyên lý về nhận thức thế giới của chủ nghĩa duy vật biện chứng là cơ sở lý luận về chứng cứ trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam” [11].

2.2. Trên cơ sở kế thừa Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 1988, khoản 1 Điều 64 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đưa ra định nghĩa lập pháp của khái niệm này như sau: *“1. Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải*

quyết đúng đắn vụ án”. Theo đó, ngoài quy định trực tiếp khái niệm chứng cứ tại Điều 64 Chương V (bao gồm cả chứng cứ, chứng minh), trong Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam còn quy định gián tiếp các vấn đề liên quan đến chế định chứng cứ ở nhiều chương và điều luật như:

a) Điều 10 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: Xác định sự thật của vụ án;

b) Chương X Bộ luật tố tụng hình sự quy định hai biện pháp thu thập chứng cứ là khởi tố bị can và hỏi cung bị can;

c) Chương XI Bộ luật tố tụng hình sự quy định các biện pháp thu thập chứng cứ: lấy lời khai người làm chứng, người bị hại; đối chất; nhận dạng;

d) Chương XII Bộ luật tố tụng hình sự quy định các biện pháp thu thập chứng cứ: thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản;

đ) Chương XIII Bộ luật tố tụng hình sự quy định các biện pháp thu thập chứng cứ khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi; thực nghiệm điều tra; giám định;

e) Các điều luật khác trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003: Điều 167 - Bản cáo trạng; Điều 168 - Trả hồ sơ để điều tra bổ sung; Điều 179 - Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung; Điều 184 - Xét xử trực tiếp, bằng lời nói và liên tục; Điều 205 - Giải quyết những yêu cầu về xem xét chứng cứ và hoãn phiên tòa khi có người vắng mặt; Điều 217 - Trình tự phát biểu khi tranh luận; Điều 219 - Trở lại việc xét hỏi; Điều 222 - Nghị án; Điều 224 - Bản án; Điều 246 - Bổ sung, xem xét chứng cứ tại Tòa án cấp phúc thẩm; Điều 250 - Hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại; Điều 319 - Điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn; v.v...

2.3. Như vậy, chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội, cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án. Từ

định nghĩa lập pháp về khái niệm chứng cứ, ba thuộc tính cơ bản của chứng cứ được thể hiện như sau:

a) Về thuộc tính *khách quan* phản ánh - chứng cứ là những gì có thật, tồn tại một cách khách quan, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của người tiến hành tố tụng hay người tham gia tố tụng. Do đó, những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự, cũng như các tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án phải tồn tại khách quan, độc lập với ý thức chủ quan của người tiến hành tố tụng. Nếu chủ thể này nhận thức không đúng, suy diễn hay chủ quan các vấn đề đó thì “những tài liệu phản ánh nhận thức của họ, sẽ không có thuộc tính khách quan, không được công nhận là chứng cứ” [12];

b) Về thuộc tính *hợp pháp* thể hiện ở việc - chứng cứ được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án thực hiện. Quy định về tính hợp pháp có ý nghĩa quan trọng xuất phát từ nguyên tắc pháp chế quy định trong Điều 12 Hiến pháp năm 1992 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001) là: “*Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa*” và cụ thể hóa tại Điều 3 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 là: “*Mọi hoạt động tố tụng hình sự của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng phải được tiến hành theo quy định của Bộ luật này*”. Do đó, quy định thuộc tính hợp pháp còn có ý nghĩa quan trọng ở chỗ - có nhiều tài liệu liên quan đến vụ án hình sự, tồn tại khách quan nhưng vì được thu thập không theo đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự quy định thì không được coi là chứng cứ, không có giá trị chứng minh;

c) Về thuộc tính *liên quan* thể hiện ở chỗ - chứng cứ dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội, cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án. Do đó, các tài liệu điều tra được thu thập nếu không liên quan đến vụ án đang được giải quyết thì không thể được coi là chứng cứ. Do đó, trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, các cơ

quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng có thể thu thập được nhiều tài liệu khác nhau, do đó không thể xác định được ngay tính liên quan của tài liệu bất kỳ, nhưng cũng cần tránh bỏ sót, mất mát, thất lạc các tài liệu có liên quan khác.

Như vậy, nếu tính *khách quan* và tính *liên quan* của chứng cứ là sự vận động nội tại của những sự vật, hiện tượng thì tính *hợp pháp* của chứng cứ phản ánh sự nhận thức chủ quan đối với các quy luật khách quan của các sự vật, hiện tượng đó [13]. Do đó, các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về nguồn chứng cứ và biện pháp thu thập của chứng cứ phù hợp với điều kiện thực tế và các quy luật vận động của nó sẽ có hiệu quả chứng minh cao, thể hiện sự nhận thức phù hợp với chân lý khách quan trong tố tụng hình sự. Xác định chân lý trong tố tụng hình sự là nhiệm vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng. Các cơ quan này nhất thiết “phải làm sáng tỏ những sự kiện, hiện tượng chủ yếu, mang tính bản chất, những vấn đề pháp lý đặc trưng nhất của vụ án hình sự, để trên cơ sở những chứng cứ thu thập được, xác định một cách chính xác về đối tượng chứng minh của vụ án hình sự” [14]. Cho nên, trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, các cơ quan tiến hành tố tụng phải xác định chân lý trong hoạt động tố tụng hình sự để ra bản án, quyết định công minh, có căn cứ và đúng pháp luật, mang tính thuyết phục cao, được dư luận xã hội đồng tình và nhân dân ủng hộ.

2.4. Bên cạnh khái niệm “chứng cứ” mà khoản 1 Điều 64 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đã ghi nhận, hiện nay, có một khái niệm đang tồn tại và vẫn được nhận thức, đánh giá và áp dụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, đó là khái niệm “chứng cứ *quan trọng*”.

Điều 168 quy định: “Viện kiểm sát ra quyết định trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung khi nghiên cứu hồ sơ vụ án phát hiện thấy:

1. Còn thiếu những *chứng cứ quan trọng* đối với vụ án mà Viện kiểm sát không thể tự mình bổ sung được;

2...”

Điều 179 quy định: “Thẩm phán ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung trong những trường hợp sau đây:

a) Khi cần xem xét thêm những *chứng cứ quan trọng* đối với vụ án mà không thể bổ sung tại phiên tòa được;

b)...”.

Do đó, từ hai điều luật này đã dẫn đến tranh luận trong khoa học và thực tiễn về khái niệm “*chứng cứ quan trọng*”. Tuy nhiên, hiểu một cách chung nhất, *chứng cứ quan trọng là chứng cứ mà thiếu nó thì không thể giải quyết đúng đắn, khách quan và toàn diện vụ án hình sự được*. Về khái niệm “*chứng cứ quan trọng*”, vừa qua, ngày 27/8/2010, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư liên ngành số 01/TTLN-VKSNDTC-BCA-TANDTC “*Hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về trả hồ sơ để điều tra bổ sung*”, tại Điều 1 đã hướng dẫn cụ thể và thống nhất như sau:

Một là, “*chứng cứ quan trọng đối với vụ án*” quy định tại khoản 1 Điều 168 và điểm a khoản 1 Điều 179 Bộ luật tố tụng hình sự là chứng cứ quy định tại Điều 64 của Bộ luật tố tụng hình sự dùng để chứng minh một hoặc nhiều vấn đề quy định tại Điều 63 của Bộ luật tố tụng hình sự và nếu thiếu chứng cứ này thì không thể giải quyết vụ án được khách quan, toàn diện, đúng pháp luật.

Hai là, thiếu chứng cứ sau đây là trường hợp thiếu chứng cứ quan trọng đối với vụ án:

a) Chứng cứ để chứng minh “*có hành vi phạm tội xảy ra hay không*” là chứng cứ để xác định hành vi xảy ra đó có đủ yếu tố của cấu thành tội phạm cụ thể được quy định trong Bộ luật hình sự hay thuộc các trường hợp không phải là hành vi phạm tội (phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ, quan hệ dân sự, kinh tế, vi phạm hành chính...);

b) Chứng cứ để chứng minh “*thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội*” là chứng cứ xác định nếu có hành vi phạm tội xảy ra thì xảy ra vào thời gian nào, ở đâu; phương pháp, thủ đoạn, công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm như thế nào;

c) Chứng cứ để chứng minh “*Ai là người thực hiện hành vi phạm tội*” là chứng cứ xác định một con người cụ thể đã thực hiện hành vi phạm tội đó;

d) Chứng cứ để chứng minh “*Có lỗi hay không có lỗi*” là chứng cứ xác định người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có lỗi hay không có lỗi; nếu có lỗi thì thuộc trường hợp lỗi cố ý (lỗi cố ý trực tiếp hay lỗi cố ý gián tiếp) hoặc lỗi vô ý (lỗi vô ý do quá tự tin hay lỗi vô ý do cầu thả) theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Bộ luật hình sự;

đ) Chứng cứ để chứng minh “*Có năng lực trách nhiệm hình sự hay không*” là chứng cứ xác định khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự hay chưa; có mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình hay không và nếu có thì mắc bệnh đó vào thời gian nào, trong giai đoạn tố tụng nào;

e) Chứng cứ để chứng minh “*Mục đích, động cơ phạm tội*” là chứng cứ xác định người thực hiện hành vi phạm tội với mục đích, động cơ gì và trong trường hợp mục đích, động cơ phạm tội là yếu tố tăng nặng trách nhiệm hình sự hoặc là yếu tố (tình tiết) của cấu thành tội phạm hoặc là yếu tố (tình tiết) định khung hình phạt;

g) Chứng cứ để chứng minh *tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự* của bị can, bị cáo là chứng cứ xác định bị can, bị cáo có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 46 của Bộ luật hình sự; có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 48 của Bộ luật hình sự hoặc là chứng cứ xác định tình tiết định khung hình phạt;

h) Chứng cứ để chứng minh những đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo là chứng cứ xác định lý lịch tư pháp của bị can, bị cáo;

i) Chứng cứ để chứng minh “*Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra*” là chứng cứ để đánh giá tính chất, hậu quả (vật chất và phi vật chất) của hành vi phạm tội trong việc xác định tội phạm và quyết định hình phạt;

k) Chứng cứ khác để chứng minh một hoặc nhiều vấn đề quy định tại Điều 63 của Bộ luật tố tụng hình sự mà thiếu chứng cứ đó thì không có đủ căn cứ để giải quyết vụ án, như: Chứng cứ để xác định chính xác tuổi của bị can, bị cáo là người chưa thành niên hoặc xác định chính xác tuổi của người bị hại là trẻ em; chứng cứ để chứng minh vị trí, vai trò của từng bị can, bị cáo trong trường hợp đồng phạm hoặc phạm tội có tổ chức...

Ba là, điều kiện để trả hồ sơ điều tra bổ sung khi thiếu chứng cứ *quan trọng* đối với vụ án:

a) Viện kiểm sát ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi thiếu chứng cứ quan trọng đối với vụ án được hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2 Điều này nếu Viện kiểm sát không thể tự mình bổ sung được;

b) Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa (trong giai đoạn chuẩn bị xét xử), hội đồng xét xử (tại phiên tòa) ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi cần xem xét thêm những chứng cứ quan trọng đối với vụ án được hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2 Điều này mà xét thấy không thể bổ sung tại phiên tòa được;

c) Không trả hồ sơ nếu là chứng cứ quan trọng nhưng nếu thiếu cũng truy tố, xét xử được hoặc không thể thu thập được.

Ví dụ: Có ba người làm chứng nhưng chỉ xác định được hai người hay hiện trường đã bị thay đổi không thể xem xét lại được hay vật chứng đã mất không thể tìm được.

2.5. Tóm lại, hiểu rõ định nghĩa lập pháp về khái niệm chứng cứ, nắm vững các thuộc tính của chứng cứ và hướng dẫn kịp thời khái niệm chứng cứ quan trọng có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, bảo đảm việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử phải công minh, có căn cứ và đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội. Bởi lẽ, việc bỏ lọt tội phạm và người phạm tội hay làm oan người vô tội đều gây ra những hậu quả rất nặng nề không chỉ đối với xã hội (bỏ lọt *tội phạm* dẫn đến tình hình tội phạm ảm gia tăng; hay làm người phạm tội “khinh nhờn” pháp luật và công lý không được

bảo đảm vì bỏ lọt *người phạm tội*), mà còn gây ra hậu quả vô cùng nghiêm trọng không chỉ cho gia đình, vợ con, họ hàng, uy tín, danh dự, nhân phẩm của người bị oan, mà còn làm mất lòng tin của nhân dân đối với sự công bằng của pháp luật và các cơ quan tư pháp (nếu làm oan người vô tội).

3. Một số nhận xét về Điều 64 Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003 và hướng sửa đổi, bổ sung

3.1. Qua nghiên cứu khoản 1 Điều 64 Chương V - Chứng cứ trong Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003 cho thấy:

a) Tên gọi của Chương V Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và của Điều 64 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đều là “*Chứng cứ*” rõ ràng chưa thật sự hợp lý và logic. Tên Chương này không chỉ đề cập đến “chứng cứ”, mà còn đề cập đến những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự (Điều 63), nguồn chứng cứ (khoản 2 Điều 64), việc thu thập, bảo quản, đánh giá chứng cứ, xử lý vật chứng (các điều 65-78); v.v...). Do đó, cần sửa tên gọi của Chương thành “*Chứng cứ và chứng minh*” cho phù hợp với toàn bộ nội dung, đồng thời chứng minh là “linh hồn” của quá trình tố tụng, việc thành công hay thất bại trong quá trình giải quyết vụ án hình sự phụ thuộc phần lớn vào quá trình này, cũng như còn phù hợp với nội dung (tinh thần) mà văn bản số 867/VKSTC-V8 về “*Một số định hướng nghiên cứu bước đầu về việc xây dựng Bộ luật tố tụng hình sự (sửa đổi)*” của Viện kiểm sát nhân dân tối cao ngày 31/3/2009 đã kiến nghị sửa đổi tên gọi như vậy;

b) Tương tự như vậy, Điều 64 - Chứng cứ trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 cũng không bảo đảm đầy đủ nội dung mà điều luật này đề cập, vì trong nội dung không chỉ đề cập đến định nghĩa lập pháp về khái niệm chứng cứ (khoản 1), mà còn ghi nhận các loại nguồn chứng cứ (khoản 2). Do đó, tên gọi Điều 64 cũng nên sửa đổi thành “*Khái niệm chứng cứ và nguồn chứng cứ*” cho chính xác [15];

c) Riêng định nghĩa lập pháp về khái niệm chứng cứ, khoản 1 Điều 64 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định: “Chứng cứ là những gì có thật.... Về mặt nhận thức, do thuật ngữ “những gì” không rõ ràng, dẫn đến cán bộ các cơ quan tiến hành tố tụng không nhận thức thống nhất, có người hiểu “những gì” là thông tin, có người hiểu “những gì” là tài liệu về vụ án hình sự; hay Từ điển giải thích “Chứng cứ là cái được dẫn ra để dựa vào đó mà xác định điều gì đó là thật hoặc giả” [16], v.v... Cách hiểu “những gì” là tài liệu đã nhầm lẫn giữa chứng cứ với nguồn chứng cứ, vì theo quy định tại khoản 2 Điều 64, thì tài liệu được coi là một trong những nguồn chứng cứ. Do đó, vì chưa có sự nhận thức thống nhất về khái niệm chứng cứ, dẫn đến còn ý kiến khác nhau về thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ, thậm chí vi phạm quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự. Chính vì vậy, theo chúng tôi cần sửa thành: “Chứng cứ là những thông tin có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự quy định mà Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội, cũng như các tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn và chính xác vụ án hình sự”. Lập luận cho quan điểm này chúng tôi đã phân tích ở mục 1 của bài viết, hơn nữa, quan điểm này có có tham khảo định nghĩa lập pháp về khái niệm này của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2001 của Liên bang Nga.

d) Ngoài ra, mặc dù nghiên cứu về nguồn chứng cứ không thuộc phạm vi nghiên cứu của bài viết này, nhưng vì sửa đổi, bổ sung Điều 64 liên quan đến cả nguồn chứng cứ, do đó, theo chúng tôi, các nhà làm luật Việt Nam cần bổ sung định nghĩa lập pháp về khái niệm nguồn chứng cứ trước khi liệt kê các loại nguồn chứng cứ trong Điều 64 Bộ luật này. Khái niệm này sẽ được cụ thể hóa trong khoản 2 của Điều 64 (sửa đổi).

3.2. Tóm lại, từ sự phân tích ở trên, chúng tôi xin đề xuất hướng sửa tên Chương V - Chứng cứ và Điều 64 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 như sau (các chữ gạch chân, in nghiêng là kiến nghị khoa học của chúng tôi):

Chương V

Chứng cứ và chứng minh

.....

Điều 64. Khái niệm chứng cứ và nguồn chứng cứ

1. Chứng cứ là những thông tin có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội, cũng như các tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn và chính xác vụ án hình sự”.

2. Nguồn chứng cứ là nơi chứa đựng (cung cấp) những tài liệu quan trọng để rút ra chứng cứ có giá trị chứng minh sự thật của vụ án.

3. Chứng cứ được xác định bằng các nguồn sau:

a) Vật chứng;

b) Lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo;

c) Kết luận giám định;

d) Biên bản về hoạt động điều tra, xét xử và các tài liệu, đồ vật khác”.

Tài liệu tham khảo

- [1] M.A.Trenxôv, *Luật tố tụng hình sự Xô Viết*, NXB Sách pháp lý, Mátxcova, 1971 (tiếng Nga).
- [2] M.X.Xtrôgôvich, *Tố tụng hình sự*, NXB Sách pháp lý, Mátxcova, 1971 (tiếng Nga).
- [3] A.I. Vusinxki, *Lý luận về chứng cứ tư pháp trong pháp luật xô viết*, Tòa án nhân dân tối cao, Hà Nội.
- [4] *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Trường Cao đẳng Kiểm sát Hà Nội, 1984.
- [5] Đỗ Văn Đương, *Thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ trong điều tra vụ án hình sự ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008.
- [6] Trần Quang Tiệp, *Chế định chứng cứ trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2004.
- [7] *Luật tố tụng hình sự Xô Viết*, NXB Trường Đại học Tổng hợp Leningrat, Leningrat, 1989 (tiếng Nga).

- [8] Bộ luật tố tụng hình sự Liên bang Nga, NXB Prôxpec, Mátxcova, 2001 (tiếng Nga).
- [9] Bộ luật tố tụng hình sự năm 1996 của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Hà Nội, 2007.
- [10] Ia. V. Grôbôvenkô, *Những đặc điểm chủ yếu của tố tụng hình sự các nước dân chủ nhân dân*, NXB Trường Đại học tổng hợp Mátxcova, 1964 (tiếng Nga).
- [11] Nguyễn Văn Cừ, *Chứng cứ trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2005.
- [12] Trần Quang Tiệp, *Chế định chứng cứ trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam* (Tái bản có sửa chữa, bổ sung), NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2009.
- [13] Nguyễn Ngọc Chí (chủ biên), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
- [14] Trần Quang Tiệp, *Về bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009.
- [15] Trịnh Tiến Việt, Về chứng cứ và nguồn chứng cứ quy định tại Điều 64 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, *Tạp chí Nghề luật*, số 2 (2006) 33.
- [16] Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Đại Từ điển tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2010.

On the concept of evidence in the Vietnam Criminal procedure code 2003 and suggestions to amend the code

Vuong Van Bep

*People's Procuracy of Bac Ninh city,
The Supreme People's Procuracy of Vietnam*

Through the lens of legislation and jurisprudence the criminal procedure law, some problems on the concept of evidence in the criminal procedure code of Vietnam 2003 are revealed and discussed along with potential amending suggestions.